

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG
Địa chỉ : Lô II-1, II-2, II-3, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc
Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại : (067) 3764 159 Fax : (067) 3763 488

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2011

THÁNG 04 NĂM 2011

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2011 | 2 – 5 |
| 3. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 | 6 |
| 4. Bảng lưu chuyển tiền tệ giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 | 7 – 8 |
| 5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 | 9 – 31 |
| 6. Phụ lục | 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 686,668,840,605 | 711,585,229,677 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 49,790,521,183 | 186,441,619,295 |
| 1. Tiền | 111 | | 27,090,521,183 | 10,141,619,295 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 22,700,000,000 | 176,300,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 236,028,256,242 | 264,864,617,369 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 199,417,002,801 | 237,942,095,550 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 29,173,804,529 | 18,924,696,420 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 7,826,626,917 | 8,787,003,404 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.5 | (389,178,005) | (789,178,005) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 380,960,101,991 | 254,835,087,702 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 380,960,101,991 | 254,835,087,702 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19,889,961,189 | 5,443,905,311 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 1,048,385,368 | 588,457,112 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 18,255,178,539 | 4,453,374,795 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.17 | 9,704,830 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.8 | 576,692,452 | 402,073,404 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | 200 | | 187,708,653,164 | 169,163,206,265 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | | 220 | | 185,291,772,471 | 166,527,811,285 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | | 221 | V.9 | 152,192,253,914 | 137,412,447,212 |
| <i>Nguyên giá</i> | | 222 | | 211,832,825,333 | 192,313,984,851 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 223 | | (59,640,571,419) | (54,901,537,639) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | | 227 | V.10 | 8,590,312,427 | 8,665,263,977 |
| <i>Nguyên giá</i> | | 228 | | 9,423,040,524 | 9,423,040,524 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 229 | | (832,728,097) | (757,776,547) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 230 | V.11 | 24,509,206,130 | 20,450,100,096 |
| III. Bất động sản đầu tư | | 240 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | | 241 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | | 260 | | 2,416,880,693 | 2,635,394,980 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 261 | V.12 | 1,063,858,952 | 518,681,274 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 262 | V.13 | 1,353,021,741 | 2,116,713,706 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 874,377,493,769 | 880,748,435,942 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THĂNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 520,516,345,501 | 549,987,696,738 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 519,691,095,181 | 549,082,051,418 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 338,421,199,746 | 325,726,038,707 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.15 | 118,256,208,346 | 133,340,012,884 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.16 | 23,509,200,355 | 54,497,391,012 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.17 | 6,252,483,185 | 6,384,195,058 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.18 | 17,651,111,882 | 27,623,938,144 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 14,446,710,871 | 203,300,817 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.20 | 1,154,174,796 | 1,307,174,796 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 825,250,320 | 905,645,320 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.22 | 825,250,320 | 905,645,320 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 353,861,148,268 | 330,760,739,204 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 353,861,148,268 | 330,760,739,204 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.23 | 180,255,090,000 | 180,255,090,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.23 | 71,000,000,000 | 71,000,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.23 | 2,032,904,796 | 2,032,904,796 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.23 | 6,610,486,360 | 6,610,486,360 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.23 | 93,962,667,112 | 70,862,258,048 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 874,377,493,769 | 880,748,435,942 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|--|----------------|-------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | | |
| Dollar Mỹ (USD) | | 61,393.77 | 130,566.53 |
| Euro (EUR) | | 14,042.69 | 14,042.63 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Sa Đéc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

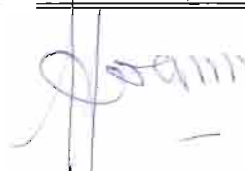
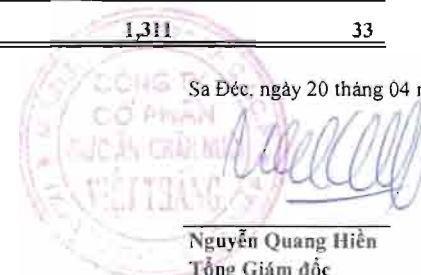
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2011

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 658,396,591,675 | 517,559,105,831 | 658,396,591,675 | 517,559,105,831 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 12,147,843,314 | 161,300,025 | 12,147,843,314 | 161,300,025 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 646,248,748,361 | 517,397,805,806 | 646,248,748,361 | 517,397,805,806 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 578,571,687,286 | 493,934,605,483 | 578,571,687,286 | 493,934,605,483 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 67,677,061,075 | 23,463,200,323 | 67,677,061,075 | 23,463,200,323 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3,205,740,729 | 366,537,111 | 3,205,740,729 | 366,537,111 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 39,952,831,857 | 17,158,883,128 | 39,952,831,857 | 17,158,883,128 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 6,459,014,799 | 4,297,673,469 | 6,459,014,799 | 4,297,673,469 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 3,003,646,534 | 1,684,914,971 | 3,003,646,534 | 1,684,914,971 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 4,051,479,355 | 4,291,684,353 | 4,051,479,355 | 4,291,684,353 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 23,874,844,058 | 694,254,982 | 23,874,844,058 | 694,254,982 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1,999,826,040 | 241,958,018 | 1,999,826,040 | 241,958,018 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 289,250 | 21,847,096 | 289,250 | 21,847,096 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1,999,536,790 | 220,110,922 | 1,999,536,790 | 220,110,922 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 25,874,380,848 | 914,365,904 | 25,874,380,848 | 914,365,904 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.17 | 1,476,279,819 | 322,118,124 | 1,476,279,819 | 322,118,124 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 763,691,965 | | 763,691,965 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 23,634,409,064 | 592,247,780 | 23,634,409,064 | 592,247,780 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 1,311 | 33 | 1,311 | 33 |


Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

Sa Đéc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THĂNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến Năm nay | đến cuối quý này Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 25,874,380,848 | 914,365,904 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.9, 10 | 4,813,985,330 | 3,848,799,378 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.5 | (400,000,000) | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | VI.4 | 23,412,866,481 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (2,859,255,940) | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 6,459,014,799 | 4,297,673,469 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 57,300,991,518 | 9,060,838,751 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 15,359,152,553 | (167,882,214,042) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (126,125,014,289) | 12,049,176,209 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (31,706,708,262) | (134,053,177,110) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,005,105,934) | (992,783,555) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | VI.4 | (6,459,014,799) | (4,297,673,469) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.17 | (1,564,540,186) | (927,241,901) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | VII.1 | 16,973,794,343 | 10,744,412,295 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | VII.2 | (28,201,516,970) | (15,691,008,145) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (105,427,962,026) | (291,989,670,967) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.9, 11 | (23,577,946,516) | (2,248,760,151) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 2,859,255,940 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (20,718,690,576) | (2,248,760,151) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THĂNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.14 | 187,653,928,365 | 463,579,359,294 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.14, 21 | (198,228,620,218) | (204,215,400,843) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (10,574,691,853) | 259,363,958,451 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (136,721,344,455) | (34,874,472,667) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 186,441,619,295 | 48,234,894,031 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 70,246,343 | 73,995,423 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 49,790,521,183 | 13,434,416,787 |

Sa Đéc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, gia công chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, gia súc.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty có 531 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 560 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 5 |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Bản quyền chương trình tổ hợp khẩu phần

Nguyên giá của bản quyền là toàn bộ chi phí bỏ ra để có bản quyền chương trình tổ hợp khẩu phần. Bản quyền chương trình tổ hợp khẩu phần được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Chi phí phải trả bao gồm cả khoản trích trước chiết khấu, hoa hồng bán hàng sẽ được giảm trừ trên hóa đơn cho số lượng hàng hóa đã tiêu thụ hoặc chi bằng tiền mặt.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
24.877 VND/EUR
31/03/2011 : 20.703 VND/USD
29.821 VND/EUR

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 424.688.451 | 329.606.956 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26.665.832.732 | 9.812.012.339 |
| Các khoản tương đương tiền | 22.700.000.000 | 176.300.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i> | | |
| Cộng | <u>49,790,521,183</u> | <u>186.441.619.295</u> |

2. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây | - | 52.081.290.610 |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang | 24.773.206.872 | 20.776.339.548 |
| Công ty cổ phần Hùng Vương | - | 9.147.709.905 |
| Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến | 902.567.895 | 200.790.030 |
| Các khách hàng khác | 173.741.228.034 | 155.735.965.457 |
| Cộng | <u>199,417,002,801</u> | <u>237.942.095.550</u> |

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Trả trước nhà cung cấp tài sản cố định | 21.621.376.576 | 18.836.495.155 |
| Trả trước nhà cung cấp nguyên liệu | 7.376.941.035 | - |
| Trả trước các nhà cung cấp dịch vụ khác | 175.486.918 | 88.201.265 |
| Cộng | <u>29,173,804,529</u> | <u>18.924.696.420</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai | 5.369.049.019 | 7.537.802.717 |
| Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm | 1.659.099.000 | 183.768.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | 887.061.667 |
| Phải thu khác | 798.478.898 | 178.371.020 |
| Cộng | <u>7.826.626.917</u> | <u>8.787.003.404</u> |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | |
|----------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm | 789.178.005 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - |
| Hoàn nhập dự phòng | (400.000.000) |
| Số cuối quý | <u>389,178,005</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 36.398.926.458 | 107.651.002.469 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 329.984.292.939 | 134.746.834.823 |
| Thành phẩm | 14.576.882.594 | 12.437.250.410 |
| Cộng | <u>380,960,101,991</u> | <u>254.835.087.702</u> |

Một số nguyên vật liệu có giá trị ghi sổ là 282.609.873.637 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Sa Đéc, Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1, Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) và ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội chi nhánh Cần Thơ.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 95.909.122 | 158.555.548 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 952.476.246 | 429.901.564 |
| Cộng | <u>1,048,385,368</u> | <u>588,457,112</u> |

8. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng | 124.700.000 | 59.000.000 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 451.992.452 | 343.073.404 |
| Cộng | <u>576,692,452</u> | <u>402,073,404</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 71.048.826.126 | 101.307.314.672 | 16.704.703.089 | 3.253.140.964 | 192.313.984.851 |
| Mua sắm mới | 416.523.637 | - | 679.118.182 | 109.000.000 | 1.204.641.819 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.212.997.501 | 16.101.201.162 | - | - | 18.314.198.663 |
| Số cuối quý | 73,678,347,264 | 117,408,515,834 | 17,383,821,271 | 3,362,140,964 | 211,832,825,333 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 64.839.307 | 403.756.089 | 160.000.000 | 288.648.917 | 917.244.313 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 11.574.028.244 | 36.435.300.655 | 5.364.974.319 | 1.527.234.421 | 54.901.537.639 |
| Khấu hao trong quý | 1.160.653.341 | 3.027.267.555 | 444.533.045 | 106.579.839 | 4.739.033.780 |
| Số cuối quý | 12,734,681,585 | 39,462,568,210 | 5,809,507,364 | 1,633,814,260 | 59,640,571,419 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 59.474.797.882 | 64.872.014.017 | 11.339.728.770 | 1.725.906.543 | 137.412.447.212 |
| Số cuối quý | 60,943,665,679 | 77,945,947,624 | 11,574,313,907 | 1,728,326,704 | 152,192,253,914 |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 161.218.339.605 VND và 111.663.696.043 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Đồng Tháp và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Long An.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Phần mềm quản lý tổng thể | Cộng |
|---------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 8.847.268.524 | 390.522.000 | 185.250.000 | 9.423.040.524 |
| Mua trong quý | - | - | - | - |
| Tặng do tặng thưởng | - | - | - | - |
| Số cuối quý | 8.847.268.524 | 390.522.000 | 185.250.000 | 9.423.040.524 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 476.946.747 | 141.892.300 | 138.937.500 | 757.776.547 |
| Khấu hao trong quý | 43.847.325 | 19.526.100 | 11.578.125 | 74.951.550 |
| Số cuối quý | 520,794,072 | 161,418,400 | 150,515,625 | 832,728,097 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 8.370.321.777 | 248.629.700 | 46.312.500 | 8.665.263.977 |
| Số cuối quý | 8,326,474,452 | 229,103,600 | 34,734,375 | 8,590,312,427 |

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 9.032.518.524 VND và 8.361.208.827 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Sa Đéc, Chi nhánh Đồng Tháp và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong quý | Kết chuyển vào TSCĐ trong quý | Số cuối quý |
|---|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 11.134.435.492 | 22.004.196.515 | 15.400.451.719 | 17.738.180.288 |
| XDCB dở dang | 9.315.664.604 | 369.108.182 | 2.913.746.944 | 6.771.025.842 |
| - Công trình Nhà máy khu C mở rộng | 6.631.662.205 | 252.471.818 | 252.471.818 | 6.631.662.205 |
| - Công trình cải tạo nồi hơi và nhà nồi hơi | 1.208.028.843 | 116.636.364 | 1.208.028.843 | 116.636.364 |
| - Công trình nhà kho trấu và hệ thống tải trấu nhà máy Lai Vung | 1.453.246.283 | - | 1.453.246.283 | - |
| - Công trình thi công phòng thú y thủy sản | 22.727.273 | - | - | 22.727.273 |
| Cộng | 20.450.100.096 | 22,373,304,697 | 18,314,198,663 | 24,509,206,130 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Quý 1 năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 518.681.274 | 643.845.811 |
| Chi phí phát sinh | 737.828.439 | 610.816.400 |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD | (192.650.761) | (735.980.937) |
| Số cuối kỳ | 1,063,858,952 | 518.681.274 |

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | Quý 1 năm nay | Năm trước |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.116.713.706 | 1.955.772.367 |
| Số phát sinh | (763.691.965) | 160.941.339 |
| Số cuối kỳ | 1.353.021.741 | 2.116.713.706 |

14. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 338.321.199.746 | 325.626.038.707 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Đồng Tháp ⁽ⁱ⁾ | 73.206.675.894 | 136.804.923.600 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽ⁱⁱ⁾ | 141.675.352.926 | 144.244.096.173 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 38.505.509.700 | 9.165.359.840 |
| - Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) ^(iv) | 44.086.642.226 | 35.411.659.094 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ ^(v) | 40.847.019.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21) | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | <u>338.421.199.746</u> | <u>325.726.038.707</u> |
| (i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc, Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty là nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng tại Lai Vung, nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng và một phần nguyên liệu luân chuyển tồn kho tại Lô 4-2, Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc và quyền sử dụng đất 718,6 m ² tại Châu Thành – Đồng Tháp. | | |
| (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng và quyền sử dụng đất tại Lô II-1, II-2, II-3, Khu C mở rộng - KCN Sa Đéc, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. | | |
| (iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu hình thành một phần từ vốn vay. | | |
| (iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu luân chuyển trong kho tại chi nhánh Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Việt Thắng, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. | | |
| (v) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên liệu luân chuyển trong kho tại Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Việt Thắng, nhà máy Sa Đéc 2. | | |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong quý</u> | <u>Chênh lệch tỷ giá</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong quý</u> | <u>Số cuối quý</u> |
|-------------------------|-------------------------------|--|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 325.626.038.707 | 187.653.928.365 | 23.269.852.892 | (198.228.620.218) | 338.321.199.746 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 100.000.000 | - | - | - | 100.000.000 |
| Cộng | <u>325.726.038.707</u> | <u>187.653.928.365</u> | <u>23.269.852.892</u> | <u>(198.228.620.218)</u> | <u>338.421.199.746</u> |

15. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả nhà cung cấp tài sản cố định | 2.245.003.383 | 3.310.588.543 |
| Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu | 115.401.799.307 | 128.620.836.358 |
| Phải trả các nhà cung cấp dịch vụ khác | 609.405.656 | 1.408.587.983 |
| Cộng | <u>118,256,208,346</u> | <u>133.340.012.884</u> |

16. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Cao Trí | 27.541.792 | - |
| Các khách hàng khác | 23.481.658.563 | 54.497.391.012 |
| Cộng | <u>23,509,200,355</u> | <u>54.497.391.012</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THĂNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong quý | Số đã nộp trong quý | Số cuối quý |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 5.342.029.557 | 14.086.560.816 | (14.059.541.354) | 5.369.049.019 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 119.965.218 | (101.999.559) | 17.965.659 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 953.728.874 | 1.476.279.819 | (1.564.540.186) | 865.468.507 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 88.436.627 | 467.121.113 | (565.262.570) | (9.704.830) |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - |
| Cộng | 6.384.195.058 | 16.153.926.966 | (16.295.343.669) | 6.242.778.355 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|-----|
| Sản phẩm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 5% |
| Thanh lý tài sản, bao bì phế liệu | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 08/UB-UĐĐT ngày 21 tháng 3 năm 2003, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 12/UB-UĐĐT ngày 16 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/UĐĐT/UBND ngày 11 tháng 7 năm 2005.

Theo các giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản với thuế suất thuế 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 3 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2004 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

| | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.874.380.848 | 914.365.904 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | (9.517.375.840) | 589.962.678 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 16.357.005.008 | 1.504.328.582 |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính | 14.931.265.333 | 308.365.839 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---|----------------------|------------------------|
| - Thu nhập khác | 1.425.739.675 | 1.195.962.743 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 4.089.251.252 | 376.082.146 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông | (1.493.126.533) | (30.836.584) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | (1.119.844.900) | (23.127.438) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 1.476.279.819 | 322.118.124 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.476.279.819 | 322.118.124 |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí hoa hồng, khuyến mãi, hỗ trợ | 536.054.680 | 1.429.298.454 |
| Chiết khấu bán hàng | 17.115.057.202 | 26.002.510.512 |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 92.129.178 |
| Chi phí phải trả khác | - | 100.000.000 |
| Cộng | 17.651.111.882 | 27.623.938.144 |

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 379.934.100 | - |
| Phải trả khác | 14.066.782.771 | 203.300.817 |
| Cộng | 14.446.716.871 | 203.300.817 |

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong quý</u> | <u>Số cuối quý</u> |
|-----------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.219.742.878 | - | (153.000.000) | 1.066.742.878 |
| Quỹ phúc lợi | 87.431.918 | - | - | 87.431.918 |
| Cộng | 1.307.174.796 | - | (153.000.000) | 1.154.174.796 |

21. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Long An để đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng tại khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản (máy móc thiết bị) đã hình thành và / hoặc hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Việt Thắng tại khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |
| Trên 5 năm | - | - |
| Tổng nợ | <u>100.000.000</u> | <u>100.000.000</u> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------|
| Số đầu năm | - | 17.795.383.474 |
| Số tiền vay đã trả | - | (17.695.383.474) |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả | - | (100.000.000) |
| Số cuối năm | <u>-</u> | <u>-</u> |

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm | 905.645.320 | 509.997.100 |
| Số trích lập bổ sung | - | 440.188.220 |
| Số đã chi | (80.395.000) | (44.540.000) |
| Số cuối kỳ | <u>825.250.320</u> | <u>905.645.320</u> |

23. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| Trả cổ tức năm trước (10% mệnh giá) | - | 18.025.509.000 |
| Tạm ứng cổ tức | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>18.025.509.000</u> |

Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức của niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với tỷ lệ chi trả là 10% vốn điều lệ, việc chi trả cổ tức sẽ thực hiện trong tháng 04/2011.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.025.509 | 18.025.509 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 18.025.509 | 18.025.509 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.025.509 | 18.025.509 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.025.509 | 18.025.509 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.025.509 | 18.025.509 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THĂNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu | 658.396.591.675 | 517.559.105.831 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 658.396.591.675 | 515.788.443.831 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | - | 1.770.662.000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 12.147.843.314 | 161.300.025 |
| - Chiết khấu thương mại | 12.147.843.314 | 115.421.000 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 45.879.025 |
| Doanh thu thuần | <u>646.248.748.361</u> | <u>517.397.805.806</u> |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm | 646.248.748.361 | 515.627.143.806 |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ gia công | - | 1.770.662.000 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ⁽ⁱ⁾ | 578.569.759.278 | 492.751.094.593 |
| Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp | - | 1.183.194.386 |
| Chi phí hao hụt hàng tồn kho | 1.928.008 | 316.504 |
| Cộng | <u>578,571,687,286</u> | <u>493,934,605,483</u> |

(i) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 550.187.134.028 | 465.537.564.475 |
| Chi nhân công trực tiếp | 4.344.038.953 | 4.808.602.364 |
| Chi phí sản xuất chung | 26.178.218.481 | 24.654.567.578 |
| Tổng chi phí sản xuất | 580.709.391.462 | 495.000.734.417 |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - |
| Tổng giá thành sản xuất | 580.709.391.462 | 495.000.734.417 |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm | (2.139.632.184) | (2.249.639.824) |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | <u>578,569,759,278</u> | <u>492,751,094,593</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.859.255.940 | - |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 265.385.248 | 236.427.360 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | - | 273.549 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 81.099.541 | 129.836.202 |
| Cộng | <u>3,205,740,729</u> | <u>366,537,111</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 6.459.014.799 | 4.297.673.469 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 23.412.866.481 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 10.080.950.577 | 12.861.209.659 |
| Cộng | 39,952,831,857 | 17.158.883.128 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí cho nhân viên | 933.116.250 | 609.452.250 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 2.589.773 | 13.478.692 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 72.272.274 | 56.223.945 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.124.022.653 | 726.038.970 |
| Chi phí hoa hồng, hỗ trợ kỹ thuật | 516.106.078 | - |
| Chi phí khác | 355.539.506 | 279.721.114 |
| Cộng | 3,003,646,534 | 1.684.914.971 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí cho nhân viên | 2.397.365.844 | 2.196.988.922 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.042.191 | 31.166.360 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 155.827.489 | 208.402.077 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 362.745.644 | 345.854.692 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dự phòng | (400.000.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 655.053.830 | 638.594.037 |
| Chi phí khác | 831.444.357 | 866.678.265 |
| Cộng | 4,051,479,355 | 4.291.684.353 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Thu bán phế liệu | 574.086.365 | 164.607.280 |
| Thu từ khuyến mãi hàng mua | 1.382.036.000 | - |
| Thu nhập khác | 43.703.675 | 77.350.738 |
| Cộng | 1,999,826,040 | 241.958.018 |
| 8. Chi phí khác | | |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 200.000 | - |
| Chi phí khác | 89.250 | 21.847.096 |
| Cộng | 289.250 | 21.847.096 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.634.409.064 | 592.247.780 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 23.634.409.064 | 592.247.780 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 18.025.509 | 18.025.509 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.311 | 33 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|---|----------------------|------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 18.025.509 | 18.025.509 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 18.025.509 | 18.025.509 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 564.983.000.588 | 484.883.184.096 |
| Chi phí nhân công | 9.770.700.930 | 9.876.139.196 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.813.985.330 | 3.848.799.378 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.167.108.904 | 2.140.146.308 |
| Chi phí khác | 1.029.721.599 | 1.412.259.149 |
| Cộng | 587,764,517,351 | 502.160.528.127 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thu tiền ký quỹ mở L/C nhập khẩu | 16.900.000.000 | 10.744.412.295 |
| Thu tiền ký quỹ thuê kho | 73.794.343 | - |
| Cộng | 16,973,794,343 | 10.744.412.295 |

2. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi tiền ký quỹ mở L/C nhập khẩu | 27.331.762.970 | 15.691.008.145 |
| Chi tiền ký quỹ thuê kho | 182.754.000 | - |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 534.000.000 | - |
| Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi | 153.000.000 | - |
| Cộng | 28,201,516,970 | 15.691.008.145 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|-------------|----------------------|------------------------|
| Tiền lương | 522.123.000 | 521.715.000 |
| Phụ cấp | 6.150.000 | 6.150.000 |
| Tiền thưởng | 229.930.769 | 84.600.000 |
| Cộng | 758.203.769 | 612.465.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty cổ phần nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây | Công ty sở hữu 31,23% vốn điều lệ của Công ty |
| Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến | Giám đốc của Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến là thành viên Hội đồng quản trị và sở hữu 3,08% vốn điều lệ của Công ty |
| Công ty TNHH Cao Trí | Giám đốc của Công ty TNHH Cao Trí là thành viên Hội đồng quản trị và sở hữu 4,73% vốn điều lệ của Công ty |
| Công ty TNHH Minh Huy | Giám đốc của Công ty TNHH Minh Huy là thành viên Hội đồng quản trị và sở hữu 4,02% vốn điều lệ của Công ty |
| Công ty cổ phần Hùng Vương | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị và là Công ty mẹ của Công ty cổ phần nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang | Công ty con của Công ty cổ phần Hùng Vương |
| Công ty cổ phần chế biến thủy sản An Lạc | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| <i>Công ty cổ phần nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây</i> | | |
| Bán thành phẩm | - | 12.128.799.481 |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến</i> | | |
| Bán thành phẩm | 1.801.920.277 | - |
| Mua nguyên vật liệu | 19.008.792.394 | 1.790.441.730 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Quý 1 năm nay</u> | <u>Quý 1 năm trước</u> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| <i>Công ty TNHH Cao Trí</i> | | |
| Bán thành phẩm | 5.872.458.208 | 1.673.011.460 |
| Mua nguyên vật liệu | 27.122.131.151 | 6.317.408.578 |
| <i>Công ty TNHH Minh Huy</i> | | |
| Mua nguyên vật liệu | 71.243.786.148 | 42.794.949.443 |
| <i>Công ty cổ phần Hùng Vương</i> | | |
| Bán thành phẩm | - | 5.801.249.613 |
| Mua nguyên vật liệu | 109.034.407.650 | - |
| <i>Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang</i> | | |
| Bán thành phẩm | 60.087.383.779 | 31.467.781.979 |
| <i>Công ty cổ phần chế biến thủy sản An Lạc</i> | | |
| Mua nguyên vật liệu | 8.793.961.200 | 12.044.705.358 |
| Tại ngày kết thúc quý 1, công nợ với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | <u>Số cuối quý 1 năm nay</u> | <u>Số cuối quý 1 năm trước</u> |
| <i>Công ty cổ phần nuôi trồng thủy sản Hùng Vương Miền Tây</i> | | |
| Phải thu bán hàng | - | 35.323.498.989 |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến</i> | | |
| Phải thu bán hàng | 902.567.895 | - |
| <i>Công ty TNHH Cao Trí</i> | | |
| Phải thu bán hàng | - | 1.424.936.776 |
| <i>Công ty TNHH Minh Huy</i> | | |
| Ứng trước tiền mua nguyên liệu | 7.085.442.795 | - |
| <i>Công ty cổ phần Hùng Vương</i> | | |
| Phải thu bán hàng | - | 8.213.010.090 |
| <i>Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang</i> | | |
| Phải thu bán hàng | 24.773.206.872 | 13.220.302.264 |
| Cộng nợ phải thu | 32.761.217.562 | 58.181.748.119 |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến</i> | | |
| Phải trả mua nguyên vật liệu | 2.808.431.783 | - |
| <i>Công ty TNHH Cao Trí</i> | | |
| Phải trả mua nguyên vật liệu | 1.773.615.270 | 4.319.525.384 |
| Phải trả ứng trước tiền mua thành phẩm | 27.541.792 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THĂNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối quý 1 năm nay | Số cuối quý 1 năm trước |
|---|-----------------------|-------------------------|
| <i>Công ty TNHH Minh Huy</i> Phải trả mua nguyên vật liệu | - | 12.434.300.554 |
| <i>Công ty cổ phần Hùng Vương</i> Phải trả mua nguyên vật liệu | 16.446.192.700 | - |
| <i>Công ty cổ phần chế biến thủy sản An Lạc</i> Phải trả mua nguyên vật liệu | 1.861.018.500 | 2.011.771.309 |
| Cộng nợ phải trả | 22.916.800.045 | 18.765.597.247 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất sản phẩm thức ăn cho cá nước ngọt.
- Sản xuất sản phẩm thức ăn cho gia súc, gia cầm.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Sản xuất sản phẩm thức ăn cho cá nước ngọt | Sản xuất sản phẩm thức ăn cho gia súc, gia cầm | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|--|--|--|-------------------|--------------------|------------------------|
| Quý 1 năm nay | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 623.827.333.626 | 22.421.414.735 | - | - | 646.248.748.361 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 623.827.333.626 | 22.421.414.735 | - | - | 646.248.748.361 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 65.589.867.465 | (516.452.924) | - | - | 65.073.414.541 |
| Các chi phí không | | | | | (4.451.479.355) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THĂNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Sản xuất sản phẩm thức ăn cho cá nước ngọt | Sản xuất sản phẩm thức ăn cho gia súc, gia cầm | Các lĩnh vực khác | Các khoản loại trừ | Cộng |
|---|--|--|----------------------|--------------------|--------------------------|
| phân bổ theo bộ phận | | | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 60.621.935.186 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 3.205.740.729 |
| Chi phí tài chính | | | | | (39.952.831.857) |
| Thu nhập khác | | | | | 1.999.826.040 |
| Chi phí khác | | | | | (289.250) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (1.476.279.819) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | (763.691.965) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 23.634.409.064 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 23.684.601.726 | 631.173.229 | - | - | 24.315.774.955 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 4.816.503.104 | 190.132.987 | - | - | 5.006.636.091 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | - | - | - | - | - |
| Năm trước | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2.022.399.048.357 | 27.928.018.765 | 3.087.264.000 | - | 2.053.414.331.122 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.022.399.048.357 | 27.928.018.765 | 3.087.264.000 | - | 2.053.414.331.122 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Sản xuất sản phẩm thức ăn cho cá nước ngọt</u> | <u>Sản xuất sản phẩm thức ăn cho gia súc, gia cầm</u> | <u>Các lĩnh vực khác</u> | <u>Các khoản loại trừ</u> | <u>Cộng</u> |
|---|---|---|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 145.035.785.639 | (1.851.310.590) | 972.610.486 | - | 144.157.085.535 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (17.551.008.668) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 126.606.076.867 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 2.979.847.399 |
| Chi phí tài chính | | | | | (72.594.485.566) |
| Thu nhập khác | | | | | 2.089.592.919 |
| Chi phí khác | | | | | (797.212.576) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (4.751.463.243) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 160.941.339 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 53.693.297.139 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 36.705.576.825 | 977.837.925 | - | - | 37.683.414.750 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 16.488.477.934 | 338.289.723 | 254.685.814 | - | 17.081.453.471 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | 1.229.366.225 | - | - | - | 1.229.366.225 |

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Thuê hoạt động

Công ty thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Công ty phải trả tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng cho các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê lại đất của Công ty đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp trong thời gian 46 năm kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2002.
 - Tổng diện tích đất thuê 6.811 m²
 - Giá thuê 0,3 USD/ m²/năm
 - Phí sử dụng hạ tầng 0,25 USD/ m²/năm

Công ty được giảm 50% tiền thuê đất trong 5 năm đầu tính từ ngày khởi công phân xưởng chính (ngày 24 tháng 12 năm 2002).

- Hợp đồng thuê lại đất, phí sử dụng hạ tầng của Công ty thương nghiệp xuất nhập khẩu tổng Hợp Đồng Tháp trong thời gian 45 năm kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2005.
 - Tổng diện tích đất thuê 64.575,1 m²
 - Giá thuê 0,3 USD/ m²/năm
 - Phí sử dụng hạ tầng 0,25 USD/ m²/năm

Công ty được giảm 100% tiền thuê đất trong 7 năm đầu tính từ ngày khởi công phân xưởng chính (ngày 10 tháng 10 năm 2005).

Tại thời điểm kết thúc quý 1, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 629.448.319 | 575.603.322 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.410.035.534 | 3.118.330.326 |
| Trên 5 năm | 37.159.146.807 | 34.041.714.032 |
| Cộng | 41.198.630.660 | 37.735.647.680 |

Sa Đéc, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hiền
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

Địa chỉ: Lô II-1, II-2, II-3 khu C mở rộng, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 180,255,090,000 | 71,000,000,000 | - | 2,032,904,796 | 6,610,486,360 | 41,699,765,206 | 301,598,246,362 |
| Tăng vốn từ lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên | - | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | - | - | - | - | - |
| Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | 53,693,297,139 | 53,693,297,139 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | (6,098,714,388) | (6,098,714,388) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | - | (18,025,509,000) | (18,025,509,000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (406,580,909) | (406,580,909) |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cổ gốc ngoại tệ của tiền và công nợ ngắn hạn cuối năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 180,255,090,000 | 71,000,000,000 | - | 2,032,904,796 | 6,610,486,360 | 70,862,258,048 | 330,760,739,204 |
| Số dư đầu năm nay | 180,255,090,000 | 71,000,000,000 | - | 2,032,904,796 | 6,610,486,360 | 70,862,258,048 | 330,760,739,204 |
| Lợi nhuận trong quý | - | - | - | - | - | 23,634,409,064 | 23,634,409,064 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (534,000,000) | (534,000,000) |
| Số dư cuối năm nay | 180,255,090,000 | 71,000,000,000 | - | 2,032,904,796 | 6,610,486,360 | 93,962,667,112 | 353,861,148,268 |


Nguyễn Ngọc Thắm
Người lập biểu

Huỳnh Văn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hòa
Tổng Giám đốc